

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 79/2021/DS-PT

Ngày 28-9-2021

V/v tranh chấp hợp đồng dân sự  
vay tài sản (tiền)

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Hoàng Lâm;

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Vĩnh Khương;

Bà Tăng Thị Thúy Nga.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Võ Anh Thảo, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:** Ông Sơn Cuol, Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 98/2021/TLPT-DS ngày 22 tháng 6 năm 2021, về tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản (tiền).

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2021/DS-ST ngày 13 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 109/2021/QĐ-PT ngày 30 tháng 6 năm 2021, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Ông Lê Bửu Q;

Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã Đ, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

*Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Phan Hoàng N; địa chỉ cư trú: Ấp P, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang; địa chỉ liên hệ: Số X, đường T, Phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng; là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 27-11-2020). (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

**- Bị đơn:** Bà Thạch Thị Ngọc T;

Địa chỉ cư trú: Ấp K, thị trấn L, huyện L, tỉnh Sóc Trăng. (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

**- Người kháng cáo:** Bà Thạch Thị Ngọc T - Bị đơn.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 05 tháng 02 năm 2020 của nguyên đơn ông Lê Bửu Q và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Phan Hoàng N đều trình bày:*

Năm 2019, ông Q có cho bà T vay tiền 02 lần, tổng cộng là 400.000.000 đồng, cụ thể như sau:

Lần thứ nhất: Vào ngày 30-8-2019, bà T vay 250.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 5%/ tháng, mục đích vay là để đáo nợ ngân hàng, sau ngày ngân hàng đáo hạn vay thì bà T sẽ trả tiền cho ông Q.

Lần thứ hai: Vào ngày 13-9-2019, bà T vay 150.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 5%/ tháng, mục đích vay cũng là để đáo nợ ngân hàng, sau ngày ngân hàng đáo hạn vay thì bà T sẽ trả tiền cho ông Q.

Sau khi vay, bà T không đóng lãi và hoàn trả vốn cho ông Q, ông Q có đến gặp bà T nhiều lần để bàn cách trả nợ nhưng bà T cứ hẹn mà không trả.

Ông Q khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T trả cho ông Q tiền vốn 400.000.000 đồng và tiền lãi kể từ khi vay cho đến thanh toán dứt nợ theo lãi suất của ngân hàng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông N xin thay đổi yêu cầu khởi kiện của ông Q, chỉ yêu cầu bà T trả cho ông Q tiền vốn gốc 400.000.000 đồng, không yêu cầu tiền lãi.

*Tại biên bản lấy lời khai của Tòa án ngày 12 tháng 4 năm 2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Thạch Thị Ngọc T trình bày:*

Bà thừa nhận có vay và còn nợ ông Q số tiền vốn gốc 400.000.000 đồng. Nay bà cũng đồng ý trả cho ông Q số tiền này nhưng yêu cầu được trả mỗi tháng 5.000.000 đồng cho đến khi hết nợ, còn đối với tiền lãi mà bà đã đóng thì bà không yêu cầu tính lại.

Tại Bản án số 28/2021/DS-ST ngày 13-5-2021, Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định: Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 280, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử: Buộc bà Thạch Thị Ngọc T phải có trách nhiệm trả cho ông Lê Bửu Q số tiền 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng). Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của ông Lê Bửu Q cho đến khi thi hành án xong, nếu bà Thạch Thị Ngọc T không trả số tiền nêu trên cho ông Lê Bửu Q thì hàng tháng, bà Thạch Thị Ngọc T còn phải trả cho ông Lê Bửu Q số tiền lãi đối với số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Ngoài ra, trong bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Đến ngày 03-02-2021, bị đơn bà Thạch Thị Ngọc T có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng khấu trừ số tiền 30.000.000 đồng mà bà đã thanh toán cho ông Quý vào ngày 23-9-2019 để giảm một phần nghĩa vụ trả tiền cho ông Q.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm. Do người đại diện hợp pháp của nguyên đơn, cũng như bị đơn đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt hai người này. Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà T là không có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận và áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Phan Hoàng N và bị đơn là bà Thạch Thị Ngọc T: Hội đồng xét xử nhận thấy ông N, bà T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần và hôm nay có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt hai người này.

[2] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bà Thạch Thị Ngọc T đảm bảo về mặt hình thức và nội dung, đúng người có quyền kháng cáo, còn trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại các Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên đủ điều kiện để xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[3] Xét kháng cáo của bà T, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án, bà T đều thừa nhận có vay tiền của ông Q 02 lần, lần thứ nhất vào ngày 30-8-2019 vay 250.000.000 đồng, lần thứ hai vào ngày 13-9-2019 vay 150.000.000 đồng, tổng cộng 400.000.000 đồng, chưa trả. Căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh. Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của ông Q chỉ yêu cầu bà T trả tiền vốn, không yêu cầu tiền lãi và bà T cũng thống nhất không yêu cầu xem xét lại tiền lãi mà bà đã đóng nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà T trả cho ông Q tiền vốn nêu trên là đúng quy định tại Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015. Bà T kháng cáo cho rằng sau khi vay bà đã chuyển trả cho ông Q được 30.000.000 đồng nên yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét khấu trừ vào số tiền vốn 400.000.000 đồng. Yêu cầu này của bà là không có căn cứ

chấp nhận. Bởi lẽ, trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, bà đều thừa nhận là sau khi vay, bà chưa trả tiền vốn 400.000.000 đồng cho ông Q; còn tiền lãi thì hai bên đã thống nhất không yêu cầu xem xét lại nữa; theo giấy nộp tiền ngày 23-9-2019 mà bà đã cung cấp cho Tòa án cũng không thể hiện nội dung 30.000.000 đồng mà bà chuyển cho ông Q là tiền gì.

[4] Các phần khác trong quyết định của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không đặt ra xem xét.

[5] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà T, chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên và căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định: *“Đương sự kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, nếu Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, trừ trường hợp được miễn hoặc không phải chịu án phí phúc thẩm”* và điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết này cũng quy định những trường hợp được miễn nộp tiền án phí trong đó có đối tượng là người dân tộc thiểu số, sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Như vậy, bà T là người kháng cáo không được Tòa án chấp nhận và bà là người dân tộc thiểu số Khmer, sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, có đơn yêu cầu miễn nộp tiền án phí phúc thẩm nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận miễn án phí phúc thẩm cho bà.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463 và Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn bà Thạch Thị Ngọc T.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2021/DS-ST ngày 13 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Bửu Q. Buộc bà Thạch Thị Ngọc T phải có nghĩa vụ trả cho ông Lê Bửu Q tiền vốn vay 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông Lê Bửu Q thì hàng tháng, bà Thạch Thị Ngọc T còn phải chịu khoản tiền lãi trên số tiền chậm thi hành án

theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành án xong.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Thạch Thị Ngọc T được miễn.

- Ông Lê Bửu Q không phải chịu và được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003607 ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Sóc Trăng.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Thạch Thị Ngọc T được miễn.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện Long Phú;
- VKSND huyện Long Phú;
- Chi cục THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Hoàng Lâm**